**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(TTHC được công bố tại Quyết định số 2771/QĐ-UBND*

*Ngày 23/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)*

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

**1. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Tên thủ tục** | **Hỗ trợ dự án liên kết** |
| Trình tự thực hiện | - Bước 1. Chủ đầu tư dự án liên kết gửi 01 bộ hồ sơ tới Phòng Nông nghiệp và PTNT (hoặc Phòng Kinh tế, sau đây gọi chung là Phòng Nông nghiệp).  - Bước 2. Sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Phòng Nông nghiệp thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Hội đồng thẩm định gồm Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp là chủ tịch hội đồng, các thành viên là đại diện Phòng Kế hoạch, Tài chính, các đơn vị liên quan và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các xã có liên quan.  + Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện thì Phòng Nông nghiệp có tờ trình trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét phê duyệt.  + Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Phòng Nông nghiệp phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ đầu tư dự án liên kết được biết.  - Bước 3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của Phòng Nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết;. |
| **Cách thức thực hiện** | + Trực tiếp, qua đường bưu điện. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | ***a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:***  + Đơn đề nghị của chủ dự án (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);  + Dự án liên kết (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);  + Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;  + Bản sao chụp các chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);  + Bản sao chụp hợp đồng liên kết.  ***b) Số lượng hồ sơ: 1 (bộ).*** |
| Thời hạn giải quyết | 25 ngày làm việc |
| - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) | Là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP. |
| Cơ quan thực hiện TTHC | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND huyện (thị xã, thành phố).  b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Phòng Nông nghiệp và PTNT (Kinh tế).  c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và PTNT (Kinh tế).  d) Cơ quan phối hợp (nếu có): |
| Kết quả của việc thực hiện TTHC | Quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết |
| Lệ phí | Không quy định |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai | Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05 ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC | - Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.  - Hợp đồng liên kết được công chứng hoặc chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền.  - Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.  - Liên kết đảm bảo ổn định:  + Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết theo dự án liên kết tối thiểu là 05 năm;  + Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết theo dự án liên kết tối thiểu là 03 năm.  - Dự án liên kết có sự hỗ trợ của nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, với mức hỗ trợ dưới 01 tỷ đồng cho 01 dự án liên kết |
| Căn cứ pháp lý của TTHC | - [Nghị định số 98/2018/NĐ-CP](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=130180)  - Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 về việc ban hành các ngành hàng, sản phẩm khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên  - Nghị quyết số 199/2019/NQ-HĐND ngày 27/3/2019 Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên  - Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 về việc Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. |

|  |  |
| --- | --- |
| **1.2. Tên thủ tục** | **Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh** |
| Trình tự thực hiện | **Bước 1:** Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi. **Bước 2:** Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi tổ chức thẩm định hồ sơ, ban hành Quyết định di dân đến vùng dự án, phương án bố trí, ổn định dân cư và gửi Quyết định đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến. **Bước 3:** Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến tổ chức thẩm tra địa bàn nhân dân, xem xét, ban hành quyết định tiếp nhận bố trí, ổn định dân cư đến vùng dự án, phương án.  - Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, UBND cấp huyện phải thông báo cho UBND cấp xã  - Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần |
| **Cách thức thực hiện** | + Trực tiếp, qua đường bưu điện. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | ***a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:***  - Đơn tự nguyện bố trí, ổn định dân cư (Phụ lục I);  - Biên bản họp bình xét hộ dân được bố trí, ổn định (Phụ lục II);  - Danh sách trích ngang các hộ bố trí, ổn định dân cư (Phụ lục III);  - Tờ trình của Uỷ ban nhân dân cấp xã.  ***b) Số lượng hồ sơ: 1 (bộ).*** |
| Thời hạn giải quyết | 60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. |
| - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) | - Cá nhân;  - Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi, nơi đến. |
| Cơ quan thực hiện TTHC | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi (nơi đến).  b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (*nếu có*):  c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi (nơi đến).  d) Cơ quan phối hợp *(nếu có*): Chi cục Phát triển nông thôn Hỗ trợ chi trả chế độ chính sách cho các hộ theo quy định hiện hành. |
| Kết quả của việc thực hiện TTHC | ***a. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi***  - Quyết định di dân đến vùng dự án, phương án bố trí, ổn định dân cư;  - Phối hợp với Uỷ ban nhân dân cấp huyện nơi đến tổ chức bàn giao, đưa các hộ được bố trí ổn định đến vùng dự án, phương án  ***b. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến***  - Quyết định tiếp nhận bố trí, ổn định dân cư đến vùng dự án, phương án  - Phối hợp với Uỷ ban nhân dân cấp huyện nơi đi tổ chức tiếp nhận các hộ vào vùng dự án, phương án (Phụ lục VI);  - Chỉ đạo đơn vị có liên quan thực hiện chi trả chế độ chính sách cho các hộ theo quy định hiện hành (Phụ lục V);  - Lập biên bản nghiệm thu (Phụ VII).  \* Văn bản thông báo tới cá nhân, tổ chức đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do. |
| Lệ phí | Không quy định |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai | Mẫu số I, II, III, IV, V,VI,VII Thông tư 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định Quy trình bố trí, ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC | Không |
| Căn cứ pháp lý của TTHC | + Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020;  + Thông tư 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định Quy trình bố trí, ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. |

|  |  |
| --- | --- |
| **1.3. Tên thủ tục** | **Bố trí ổn định dân cư trong huyện** |
| Trình tự thực hiện | **Bước 1:** Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện. **Bước 2:** Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định hồ sơ, ban hành Quyết định bố trí, ổn định dân cư đến vùng dự án.  - Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, UBND cấp huyện phải thông báo cho UBND cấp xã  - Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần. |
| **Cách thức thực hiện** | + Trực tiếp, qua đường bưu điện. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | ***a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:***  - Đơn tự nguyện bố trí, ổn định dân cư (Phụ lục I);  - Biên bản họp bình xét hộ dân được bố trí, ổn định (Phụ lục II);  - Danh sách trích ngang các hộ bố trí, ổn định dân cư (Phụ lục III);  - Tờ trình của Uỷ ban nhân dân cấp xã.  ***b) Số lượng hồ sơ: 1 (bộ).*** |
| Thời hạn giải quyết | 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. |
| - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) | - Cá nhân;  - Ủy ban nhân dân cấp xã; |
| Cơ quan thực hiện TTHC | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện  b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (*nếu có*): không  c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện  d) Cơ quan phối hợp *(nếu có*): Chi cục Phát triển nông thôn. Hỗ trợ chi trả chế độ chính sách cho các hộ theo quy định hiện hành. |
| Kết quả của việc thực hiện TTHC | - Quyết định di dân đến vùng dự án, phương án bố trí, ổn định dân cư;  - Chỉ đạo đơn vị có liên quan thực hiện chi trả chế độ chính sách cho các hộ theo quy định hiện hành (Phụ lục V);  - Lập biên bản nghiệm thu (Phụ VII).  \* Văn bản thông báo tới cá nhân, tổ chức đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do. |
| Lệ phí | Không quy định |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai | Mẫu số I, II, III, IV, V,VI,VII Thông tư 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định Quy trình bố trí, ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC | Không |
| Căn cứ pháp lý của TTHC | + Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020;  + Thông tư 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định Quy trình bố trí, ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. |

**2. LĨnh vực Nông nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên thủ tục** | **Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương** |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ về cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông Huyện trước ngày 30/9 hàng năm;  Bước 2: Cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông ở Huyện tổ chức thẩm định nội dung, dự toán kinh phí và trình Ủy ban nhân dân cấp Huyện trước ngày 15/11 hàng năm;  Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp Huyện hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc do Huyện phân công phê duyệt kế hoạch khuyến nông trước ngày 30/11 hàng năm và công bố theo quy định. |
| **Cách thức thực hiện** | + Trực tiếp, qua đường bưu điện. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | ***a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:***   + Đề xuất kế hoạch khuyến nông;  + Dự toán kinh phí.  ***b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).*** |
| Thời hạn giải quyết | 60 ngày làm việc |
| - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) | + Tổ chức.  + Cá nhân. |
| Cơ quan thực hiện TTHC | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện  b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: |
| Kết quả của việc thực hiện TTHC | Quyết định |
| Lệ phí | Không quy định |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai | Không |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC | Không |
| Căn cứ pháp lý của TTHC | Điều 25, Nghị định [83/2018/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-83-2018-nd-cp-quy-dinh-ve-hoat-dong-khuyen-nong-5d74e.html) ngày 24/5/2018. |

1. **LĨnh vực thủy lợi**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên thủ tục** | **Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp** |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Nộp hồ sơ:  Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi cấp huyện.  Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ:  Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thông báo cho tổ chức đề nghị phê duyệt quy trình vận hành để hoàn chỉnh theo quy định.  Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt  Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị phê duyệt. |
| **Cách thức thực hiện** | Hồ sơ gửi bằng hình thức sau: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện. Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ số gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu; |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | ***1) Thành phần hồ sơ, bao gồm:***  - Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành được lập theo mẫu 04 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018;  - Dự thảo quy trình vận hành công trình theo mẫu 02 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018;  - Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật;  - Văn bản góp ý kiến của các tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức khai thác công trình thủy lợi, cơ quan, đơn vị liên quan;  - Bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi.  ***2) Số lượng hồ sơ: 1 (bộ).*** |
| Thời hạn giải quyết | 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. |
| - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) | + Tổ chức.  + Cá nhân. |
| Cơ quan thực hiện TTHC | cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi cấp huyện. |
| Kết quả của việc thực hiện TTHC | Quyết định |
| Lệ phí | Không. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai | - Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành được lập theo mẫu 04 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018; 91  - Dự thảo quy trình vận hành công trình theo mẫu 02 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018; |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC | Không |
| Căn cứ pháp lý của TTHC | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017  - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018. |

**C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

**1. Lĩnh vực Nông nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên thủ tục** | **Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương** |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01bộ hồ sơ về cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông Xã trước ngày 30/9 hàng năm;  Bước 2: Cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông ở Xã tổ chức thẩm định nội dung, dự toán kinh phí và trình Ủy ban nhân dân cấp Huyện trước ngà y 15/11 hàng năm;  Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp Xã phê duyệt kế hoạch khuyến nông trước ngày 30/11 hàng năm và công bố theo quy định.  . |
| **Cách thức thực hiện** | + Trực tiếp, qua đường bưu điện. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | ***a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:***   + Đề xuất kế hoạch khuyến nông;  + Thuyết minh kèm theo Dự toán kinh phí chương trình, dự án, mô hình khuyến nông;  + Bản cam kết đối ứng vốn (nếu có)  ***b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).*** |
| Thời hạn giải quyết | 60 ngày làm việc |
| - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) | + Tổ chức.  + Cá nhân. |
| Cơ quan thực hiện TTHC | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp xã  b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: |
| Kết quả của việc thực hiện TTHC | Quyết định |
| Lệ phí | Không quy định |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai | Không |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC | Không |
| Căn cứ pháp lý của TTHC | Điều 25, Nghị định [83/2018/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-83-2018-nd-cp-quy-dinh-ve-hoat-dong-khuyen-nong-5d74e.html) ngày 24/5/2018. |

**2.Lĩnh vực phòng chống thiên tai**

|  |  |
| --- | --- |
| 2.1. **Tên thủ tục** | **Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu** |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Các hộ chăn nuôi tập trung kê khai trong thời gian 15 ngày kể từ khi bắt đầu chăn nuôi và gửi bản đăng ký kê khai đến UBND cấp xã.  Các hộ nuôi trồng thủy sản kê khai khi thực hiện nuôi trồng thủy sản và gửi bản đăng ký kê khai đến UBND cấp xã.  Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản kê khai, UBND cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận kê khai đối với các hộ chăn nuôi tập trung. Đối với các hộ nuôi trồng thủy sản thực hiện kê khai, UBND cấp xã xác nhận ngay khi thực hiện nuôi trồng. |
| **Cách thức thực hiện** | Không quy định |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | ***1) Thành phần hồ sơ, bao gồm:***  - Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu theo mẫu số 6 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 02/2017/NĐ - CP.  ***2) Số lượng hồ sơ:*** Không quy định |
| Thời hạn giải quyết | Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản kê khai |
| - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) | Hộ chăn nuôi tập trung, hộ nuôi trồng thủy sản. |
| Cơ quan thực hiện TTHC | Ủy ban nhân dân cấp xã |
| Kết quả của việc thực hiện TTHC | **UBND cấp xã xác nhận vào bản kê khai** |
| Lệ phí | Không. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai | Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu theo mẫu số 6 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 02/2017/NĐ - CP. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC | Không |
| Căn cứ pháp lý của TTHC | Nghị định 02/2017/NĐ – CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. |

|  |  |
| --- | --- |
| 2.2. **Tên thủ tục** | **Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh** |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Khi bị thiệt hại, các hộ sản xuất phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn, tiến hành thống kê, đánh giá thiệt hại, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp lên Ủy ban nhân dân cấp xã.  Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập hội đồng kiểm tra để lập biên bản kiểm tra, xác minh mức độ thiệt hại, nhu cầu hỗ trợ cụ thể của từng hộ sản xuất; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.  Bước 3: Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định và quyết định hỗ trợ theo thẩm quyền hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.  Bước 4: Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và bố trí ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để đáp ứng kịp thời nhu cầu hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh theo quy định chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương. |
| **Cách thức thực hiện** | Trực tiếp |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | ***1) Thành phần hồ sơ, bao gồm:***  - Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh theo mẫu số 1, 2, 3, 4, 5 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.  - Bản kê khai số lƣợng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu theo mẫu số 6 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ hoặc giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có).  - Bảng thống kê thiệt hại do dịch bệnh có xác nhận của thôn, bản, khu dân cư.  - Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6) phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP (đối với cấp huyện, cấp xã).  ***2) Số lượng hồ sơ:*** Không quy định |
| Thời hạn giải quyết | Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân các cấp nhận được hồ sơ hợp lệ. |
| - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) | Các hộ sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh |
| Cơ quan thực hiện TTHC | Ủy ban nhân dân cấp xã |
| Kết quả của việc thực hiện TTHC | Văn bản trả lời hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng. |
| Lệ phí | Không. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai | -Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.  - Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6) phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP (đối với cấp huyện, cấp xã). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC | -Sản xuất không trái với quy hoạch, kế hoạch và hướng dẫn sản xuất nông nghiệp của chính quyền địa phương.  - Có đăng ký kê khai ban đầu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với chăn nuôi tập trung (trang trại, gia trại, tổ hợp tác, hợp tác xã) và nuôi trồng thủy sản hoặc giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có).  - Thiệt hại xảy ra khi đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với dịch bệnh theo sự hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương.  - Thời điểm xảy ra thiệt hại: Trong khoảng thời gian từ khi công bố dịch đến khi công bố hết dịch. Trường hợp đặc biệt, ngay từ khi phát sinh ổ dịch đầu tiên (chưa đủ điều kiện công bố dịch) cần phải tiêu hủy gia súc, gia cầm theo yêu cầu của công tác phòng, chống dịch để hạn chế dịch lây lan thì thời điểm xảy ra thiệt hại là khoảng thời gian từ khi phát sinh ổ dịch đến khi kết thúc ổ dịch. |
| Căn cứ pháp lý của TTHC | Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. |

|  |  |
| --- | --- |
| 2.3. **Tên thủ tục** | **Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai** |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Khi bị thiệt hại, các hộ sản xuất phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn, tiến hành thống kê, đánh giá thiệt hại, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp lên Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã.  Bước 2: Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện.  Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập hội đồng kiểm tra với sự tham gia, phối hợp của Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã để kiểm tra, xác nhận thiệt hại; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.  Bước 3: Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện tổ chức thẩm định và quyết định hỗ trợ theo thẩm quyền hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.  Bước 4: Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và bố trí ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để đáp ứng kịp thời nhu cầu hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai theo quy định chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.  Bước 5: Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai để phục vụ công tác chỉ đạo. |
| **Cách thức thực hiện** | Trực tiếp |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | ***1) Thành phần hồ sơ, bao gồm:***  - Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do thiên tai theo Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.  - Bản kê khai số lƣợng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu theo mẫu số 6 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.  - Bảng thống kê thiệt hại do thiên tai có xác nhận của thôn, bản, khu dân cư.  - Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6) phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP (đối với cấp huyện, cấp xã).  ***2) Số lượng hồ sơ:*** Không quy định |
| Thời hạn giải quyết | Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân các cấp nhận đƣợc hồ sơ hợp lệ. |
| - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) | Các hộ sản xuất bị thiệt hại do thiên tai. |
| Cơ quan thực hiện TTHC | Ủy ban nhân dân cấp xã |
| Kết quả của việc thực hiện TTHC | Văn bản trả lời hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng. |
| Lệ phí | Không. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai | -Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.  - Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6) phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP (đối với cấp huyện, cấp xã). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC | - Sản xuất không trái với quy hoạch, kế hoạch và hƣớng dẫn sản xuất nông nghiệp của chính quyền địa phương.  - Có đăng ký kê khai ban đầu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với chăn nuôi tập trung (trang trại, gia trại, tổ hợp tác, hợp tác xã) và nuôi trồng thủy sản hoặc giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có).  - Thiệt hại xảy ra khi đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với thiên tai theo sự hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương.  - Thời điểm xảy ra thiệt hại: Trong thời gian xảy ra thiên tai trên địa bàn được Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn địa phương xác nhận. |
| Căn cứ pháp lý của TTHC | Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. |

**Phụ lục I**

**Mẫu số 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**---------------**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng do thiên tai (hoặc dịch bệnh)**

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai vàTìm kiếm cứu nạn xã, phường…..... (đối với thiên tai);

* Ủy ban nhân dân xã, phường .….. (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là: ………………………………………………………………………

Địa chỉ: …………………………………………………………………………

Kê khai diện tích cây trồng bị thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh như sau:

Đợt thiên tai/dịch bệnh: …………………………………………………………

1. Đối tượng: ……………………………………………………………………

Thời điểm gieo, trồng: …………………………………………………………..

Diện tích thiệt hại: …………………………………..ha.

Vị trí đất gieo, trồng: ……………………………………………………………

Thiệt hại từ 30 - 70% là: ……………………………ha

Thiệt hại trên 70% là: ……………………………….ha

1. Đối tượng: …………………………………………………………………….

Thời điểm gieo, trồng: …………………………………………………………..

Diện tích thiệt hại: …………………………………..ha.

Vị trí đất gieo, trồng: …………………………………………………………….

Thiệt hại từ 30 - 70% là: ……………………………ha

Thiệt hại trên 70% là: ……………………………….ha

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu

trên của …………………………………..

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN** *………,ngày ….. tháng ….. năm 20………*

**THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ**

*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

**Ngƣời làm đơn**

*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

**Mẫu số 2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**---------------**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ thiệt hại sản xuất lâm nghiệp do thiên tai (hoặc dịch bệnh)**

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và

Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên tai);

* Ủy ban nhân dân xã, phường ….. (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là: ………………………………………………………………………

Địa chỉ: ………………………………………………………………………

Kê khai diện tích bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh) trong sản xuất lâm nghiệp như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh): ………………………………………………....

1. Đối với diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống bị thiệt hại:

a) Đối với diện tích cây rừng:

Đối tượng trồng: …………………… Tuổi rừng: ………………………………

Thời điểm trồng: ……………………………………………………………….

Diện tích thiệt hại: ………………………ha.

Vị trí trồng rừng: ……………………………………………………………….

Thiệt hại từ 30 - 70% là: ………………ha

Thiệt hại trên 70% là: ………………….ha

b) Đối với các loài cây lâm sản ngoài gỗ:

Vị trí: ……………………………………………………………………………

Thời điểm trồng: ………………………………………………………………..

Loài cây: …………………………………………………………………………

Số lượng thiệt hại: …………………………….ha

Thiệt hại từ 30 - 70% là: ………………………ha

Thiệt hại trên 70% là: ………………………….ha

c) Đối với vườn giống:

Thời điểm xây dựng: …………………………………………………………….

Diện tích thiệt hại: ……………………………ha

Vị trí: …………………………………………………………………………….

Thiệt hại từ 30 - 70% là: ……………………..ha

Thiệt hại trên 70% là: ………………………...ha

d) Đối với rừng giống:

Thời điểm xây dựng: ……………………………………………………………

Loại rừng giống: …………………………………………………………………

Diện tích thiệt hại: …………………………..ha

Vị trí: …………………………………………………………………………….

Thiệt hại từ 30 - 70% là: ……………………..ha

Thiệt hại trên 70% là: ………………………..ha

2. Đối với cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:

Vị trí: …………………………………………………………………………….

Thời điểm trồng: …………………………………………………………………

Loài cây: ………………………………………………………………………….

Diện tích thiệt hại: …………………………ha

Thiệt hại từ 30 - 70% là: ………………….ha

Thiệt hại trên 70% là: ……………………..ha

3. Đối với trồng cây phân tán:

Vị trí: ……………………………………………………………………………

Loài cây: ………………………………………………………………………….

Số lượng thiệt hại: ………………………cây

Hồ sơ lưu gồm có: ………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………….

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu

trên của ………………………………….

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn, toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN** | *………,ngày ….. tháng ….. năm 20………* |
| **THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ** | **Ngƣời làm đơn** |
| *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |

**Mẫu số 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**---------------**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ thiệt hại nuôi trồng thủy sản do thiên tai (hoặc dịch bệnh)**

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và

Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên tai);

* Ủy ban nhân dân xã, phường ….. (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là: ………………………………………………………………………

Địa chỉ: ………………………………………………………………………

Kê khai diện tích nuôi trồng thủy sản và diện tích bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh) như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh): ………………………………………………….

Loài thủy sản nuôi: …………………………………………………………..

Tổng diện tích mặt nước nuôi thủy sản: ……………………..ha.

Vị trí khu vực nuôi: ……………………………………………………………

Thời điểm thả giống: …………………………………………………………..

Số lượng giống thả nuôi: ………………… con, nguồn gốc: ………………

Hồ sơ lưu về giống gồm có: …………………………………………………….

Hình thức nuôi: …………………………………………………………………

Thiệt hại từ 30 - 70% là: ……………ha hoặc …………………………m3lồng.

Thiệt hại trên 70% là: ………………ha hoặc ………………………..m3lồng.

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu

trên của …………………………………..

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN** | *………,ngày ….. tháng ….. năm 20………* |
| **THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ** | **Ngƣời làm đơn** |
| *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |

**Mẫu số 4**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**---------------**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ thiệt hại chăn nuôi do thiên tai (hoặc dịch bệnh)**

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên tai);

* Ủy ban nhân dân xã, phường ….. (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là: ………………………………………………………………………

Địa chỉ: …………………………………………………………………………

Kê khai số lƣợng gia súc, gia cầm bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh) như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh): ………………………………………………….

1. Đối tượng nuôi 1: ………….………. Tuổi vật nuôi: ……………………..…

Số lượng: …………………………….. con.

1. Đối tượng nuôi 2: …………………. Tuổi vật nuôi: …………………………

Số lượng: ………………………… con.

1. Đối tượng nuôi 3: ………………….. Tuổi vật nuôi: ……………………. Số lượng: …………………………con.

Hồ sơ lưu gồm có: ……………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu

trên của …………………………………..

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN** *………,ngày ….. tháng ….. năm 20………*

**THÔN/BẢN/KHU DÂN CƢ**

*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

**Ngƣời làm đơn**

*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

**Mẫu số 5**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**---------------**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ sản xuất muối thiệt hại do thiên tai**

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu

nạn xã, phường...

Tôi tên là: ………………………………………………………………………

Địa chỉ: …………………………………………………………………………

Kê khai diện tích sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai như sau:

Đợt thiên tai: ………………………………………………………………….

Diện tích bị thiệt hại: ……………………………………….. ha

Vị trí sản xuất muối: ……………………………………………………

Thời điểm bắt đầu sản xuất: …………………………………………………….

Diện tích thiệt hại: ……………………………………….ha

Thiệt hại từ 30 - 70% là: …………………………………ha

Thiệt hại trên 70% là: …………………………………….ha

Hồ sơ lưu gồm có: ………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).......................xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của …………………..

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN** | *………,ngày ….. tháng ….. năm 20………* |
| **THÔN/BẢN/KHU DÂN CƢ** | **Ngƣời làm đơn** |
| *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |

**Mẫu số 6**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**---------------**

**BẢN KÊ KHAI**

**Số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường …………………..

Họ, tên chủ cơ sở: ………………………………………………………………...

Địa chỉ liên hệ: ……………………………………………………………………

Số điện thoại ………………., Fax ………..Email (nếu có):.................................

Đăng ký chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | **Thời gian** | **Số lượng** | **Thời gian** |  |  |
|  | **Đối** |  |  | **bắt đầu nuôi** | **thu** | **Sản** |  |
|  | **Địa** | **Diện tích** | **(ngày,** | **giống dự** | **hoạch/xuất** | **Ghi** |
| **TT** | **tượng** | **kiến** | **lượng** |
| **điểm** | **nuôi (m2)** | **tháng) (dự** | **chuồng dự** | **chú** |
|  | **nuôi** |  |  | **kiến đối với** | **nuôi/thả** | **kiến (tháng,** | **dự kiến** |  |
|  |  |  |  | **thủy sản)** | **(con)** | **năm)** |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Những vấn đề khác:

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

|  |  |
| --- | --- |
| *………, ngày ……. tháng ……. năm………* | *………, ngày ……. tháng ……. năm……* |
| **Xác nhận của UBND xã/phường** | **CHỦ CƠ SỞ** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)* |

*…………, ngày ……. tháng ……. năm ………*

**Xác nhận của Cơ quan chuyên môn (nếu có)**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Phụ lục II**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **Mẫu số 1** | | |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN …………….** | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | **BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | (Từ ngày…..tháng...năm…. đến ngày....tháng …năm …..) | | | | | | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  | **TỔNG HỢP THIỆT HẠI** | | | | | | |  |  |  |  |  | **KINH PHÍ HỖ TRỢ** | | | | |  |
|  |  |  | **DIỆN TÍCH THIỆT HẠI HƠN 70%** | | | | | | |  | **DIỆN TÍCH THIỆT HẠI TỪ 30% - 70%** | | | | | | | |  |  | **Trong đó** | | |  |
|  | **Địa** | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  | **Cây** |  |  |  |  |  |  |  | **Cây** |  |  |  | **Hỗ trợ** | **Hỗ trợ** | |
|  | **phương** |  |  |  |  | **Ngô** |  |  |  |  |  |  |  | **Ngô** |  | **Tổng** | **NS** |  | **bằng** |  | **bằng** |
| **STT** | **(tỉnh,** | **giá trị** | **Lúa** | **Mạ** | **Lúa** | **Mạ lúa** | **Cây** |  | **ăn** | **Lúa** |  | **Mạ** | **Lúa** | **Mạ** | **Cây** | **ăn** | **NSĐP** |  |
|  | **huyện,** | **thiệt** | **lúa** | **và** | **công** |  | **quả** |  | **lúa** | **lúa** | **và** | **công** | **quả** | **NSNN** | **TW** | **đảm** | **hiện** |  | **hiện** |
|  | **hại** | **thuần** | **thuần** | **lai** | **lai (ha)** | **rau** | **nghiệp** |  | **lâu** | **thuần** |  | **thuần** | **lai** | **lai** | **rau** | **nghiệp** | **lâu** | **hỗ trợ** | **hỗ** | **bảo** | **vật từ** |  | **vật từ** |
|  | **xã)** | **(tr.đ)** | **(ha)** | **(ha)** | **(ha)** |  | **màu** | **(ha)** |  | **năm** | **(ha)** |  | **(ha)** | **(ha)** | **(ha)** | **màu** | **(ha)** | **năm** | **(tr.đ)** | **trợ** | **(tr.đ)** | **NSTW** | **NSĐP** | |
|  |  |  |  |  |  |  | **(ha)** |  |  | **(ha)** |  |  |  |  |  | **(ha)** |  | **(ha)** |  | **(tr.đ)** |  | **quy ra** | **quy ra** | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **tiền** |  | **tiền** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |  | 10 | 11 | 12 | | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |  | 22 |
|  | **TỔNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **SỐ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | ……… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | ……… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ……… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **THEO ĐỊA** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **PHƯƠNG)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấptỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

*….., ngày ….. tháng ….. năm …..*

**Chủ tịch UBND………………**

(Ký tên đóng dấu)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **Mẫu số 2** | |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN ………………………** | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP** | | | | | | | | | | | | | |  |  |
|  |  |  |  | **ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH** | | | | | | | | | |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | (Từ ngày…..tháng…..năm…… đến ngày…..tháng…..năm……) | | | | | | |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  | | | |  |  |  |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  | **TỔNG HỢP THIỆT HẠI** | | | |  |  |  | **KINH PHÍ HỖ TRỢ** | | | |  |
|  |  |  |  |  | | | | | | | |  |  |  |  | |  |
|  |  |  |  | **DIỆN TÍCH THIỆT HẠI HƠN 70% DIỆN TÍCH THIỆT HẠI TỪ 30% - 70%** | | | | | | | |  |  |  | **Trong đó** | |  |
|  | **Địa** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** | |  | **Diện tích** | **Diện tích** | **Diện tích** |  | **Diện tích** |  | **Diện tích** |  |  |  |  | **Hỗ trợ** | **Hỗ trợ** |
|  | **phương** | **Diện** | **Diện** | **Diện tích** | **Tổng** |  |  |  |
|  | **giá trị** | | **cây lâm** | **vƣờn** | **cây giống** | **cây lâm** | **cây giống** |  |  |  | **bằng** | **bằng** |
| **STT** | **(tỉnh,** | **tích** | **sản ngoài** | **tích** | **sản ngoài** | **vườn** | **NSNN NSTW NSĐP hiện vật** | | | | |
| **thiệt** | |
|  | **huyện,** | **cây** | **gỗ trồng** | **giống,** | **được ươm** | **cây** | **gỗ trồng** | **giống,** | **được ươm** | **hỗ trợ hỗ trợ** | |  | **đảm** | **từ** | **hiện vật** |
|  | **hại** | |  |
|  | **xã)** | **rừng** | **trên đất** | **rừng** | **trong giai** | **rừng** | **trên đất** | **rừng** | **trong giai** | **(tr.đ)** | **(tr.đ)** |  | **bảo** | **NSTW từ NSĐP** | |
|  | **(tr.đ)** | |  |
|  |  | **(ha)** | **lâm nghiệp** | **giống** | **đoạn vƣờn** | **(ha)** | **lâm nghiệp giống(ha)** | | **đoạn vườn** |  |  |  | **(tr.đ)** | **quy ra** | **quy ra** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | **(ha)** | **(ha)** | **ƣơm (ha)** |  | **(ha)** |  | **ươm (ha)** |  |  |  |  | **tiền** | **tiền** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | 2 | 3 |  | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | | 15 | 16 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **SỐ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. ………
2. ………
3. ………

**(CHI TIẾT**

**THEO ĐỊA**

**PHƯƠNG)**

**Ghi chú:** UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấptỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

*….., ngày ….. tháng ….. năm …..*

**Chủ tịch UBND…………..**

(Ký tên đóng dấu)

**Mẫu số 3**

**ỦY BAN NHÂN DÂN …………………..**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ NUÔI THỦY SẢN**

**ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH**

(Từ ngày…..tháng…..năm…… đến ngày…..tháng…..năm……)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | TỔNG HỢP THIỆT HẠI | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | KINH PHÍ | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | HỖ TRỢ GIỐNG | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  | Thiệt hại hơn 70% | | | |  |  |  |  |  |  |  |  | Thiệt hại từ 30 - 70% | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | Diện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Diện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Hỗ | Hỗ |
|  |  |  |  |  | Diện | tích |  |  |  |  |  |  |  | Diện |  |  | Diện | tích |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | Diện |  |  |  | Diện |  |  |  | Diện |  |  | Diện |  |  |  | trợ |
|  | Địa |  |  | Diện | tích | nuôi |  |  |  |  | tích | Diện | Lồng | tích |  | tích | tích | nuôi |  |  |  | tích | Diện | Lồng, | tích |  |  |  | trợ | bằng |
|  | phương | Tổng | Diện | tích | nuôi | tôm |  | Diện | Diện | Lồng, | nuôi | tích | bè | nuôi | Diện | nuôi | nuôi | tôm | Diện | Diện | Lồng, | nuôi | tích | bè | nuôi | Tổng | NS | NS | bằng | hiện |
| TT | (tỉnh, | giá trị | tích | nuôi | tôm | thẻ |  | tích | tích | bè | cá rô | nuôi | nuôi | trồng | tích | cá | tôm | thẻ | tích | tích | bè | cá rô | nuôi | nuôi | trồng | NS | TW | ĐP | hiện | vật từ |
|  | huyện, | (thiệt | nuôi | cá | sú | chân |  | nuôi | nuôi | nuôi | phi | cá | trồng | các | nuôi | truyền | sú | chân | nuôi | nuôi | nuôi | phi | cá | trồng | các | NN | hỗ | đảm | vật từ | NS |
|  | xã) | hại | tôm | truyền | bán | trắng |  | nhuyễn | cá tra | nƣớc | đơn | nƣớc | ngoài | loại | tôm | thống, | bán | trắng | nhuyễn | cá tra | nước | đơn | nước | ngoài | loại | hỗ | trợ | bảo | NS | ĐP |
|  |  | (tr.đ) | quảng | thống | thâm | bán |  | thể | thâm | ngọt | tính | lạnh | biển | thủy, | quảng | cá | thâm | bán | thể | thâm | ngọt | tính | lạnh | biển | thủy, | trợ | (tr.đ) | (tr.đ) | TW | quy |
|  |  |  | canh | cá bản | canh, | thâm |  | (ha) | canh | (100 | thâm | thâm | (100 | hải | canh | bản | canh, | thâm | (ha) | canh | (100 | thâm | thâm | (100 | hải sản | (tr.đ) |  |  | quy ra | ra |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | tiền |
|  |  |  | (ha) | địa | thâm | canh, |  |  | (ha) | m ) | canh | canh | m3) | sản | (ha) | địa | thâm | canh, |  | (ha) | m ) | canh | canh | m3) | khác |  |  |  | tiền |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | (tr.đ) |
|  |  |  |  | (ha) | canh | thâm |  |  |  |  | (ha) | (ha) |  | khác |  | (ha) | canh | thâm |  |  |  | (ha) | (ha) |  | (ha) |  |  |  | (tr.đ) |
|  |  |  |  |  | (ha) | canh |  |  |  |  |  |  | (ha) |  | (ha) | canh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | (ha) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (ha) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |  | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 |
|  | TỔNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | SỐ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | …… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | …… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | …… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | THEO |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ĐỊA |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | PHƢƠNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sửdụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

*….., ngày ….. tháng ….. năm …..*

**Chủ tịch UBND………….**

(Ký tên đóng dấu)

**mẫu số 4**

**ỦY BAN NHÂN DÂN ………………….**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ CHĂN NUÔI**

**ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH**

(Từ ngày.... tháng.... năm ……. đến ngày ….. tháng.... năm....)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | **TỔNG HỢP THIỆT HẠI** | | | | |  |  |  | **KINH PHÍ HỖ TRỢ** | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  | **Bê cái** |  | **Trâu,** | **Trâu,** |  |  |  |  |  | **Hỗ trợ** |  |
|  |  |  | **Gia** | **Gia** |  |  |  |  |  |  |  |  | **bằng** | **Hỗ trợ** |
|  | **Địa phƣơng** | **Tổng** | **Lợn** | **Lợn** | **hƣớng** | **Bò sữa** | **bò thịt,** | **bò thịt,** |  |  |  |  |  |
|  | **cầm** | **cầm** |  | **Tổng** |  | **NSĐP** | **hiện vật** | | **bằng hiện** |
|  | **giá trị** | **đến 28** | **trên 28** | **sữa** | **trên 6** | **ngựa** | **ngựa** |  | **NSTW** |
| **STT** | **(tỉnh, huyện,** | **đến 28** | **trên 28** | **Hƣơu, cừu,** | **NSNN** | **đảm** |  | **từ** | **vật từ** |
|  | **xã)** | **thiệt** | **ngày** | **ngày** | **ngày** | **ngày** | **đến 6** | **tháng** | **đến 6** | **trên 6** | **dê (con)** | **hỗ trợ** | **hỗ trợ** | **bảo** |  | **NSTW** | **NSĐP quy** |
|  |  | **hại** | **tuổi** | **tuổi** | **tuổi** | **tuổi** | **tháng** | **tuổi** | **tháng** | **tháng** |  | **(tr.đ)** | **(tr.đ)** | **(tr.đ)** |  | **quy ra** | **ra tiền** |
|  |  | **(tr.đ)** | **(con)** | **(con)** | **tuổi** | **(con)** | **tuổi** | **tuổi** |  |  |  |
|  |  | **(con)** | **(con)** |  |  |  |  |  | **tiền** | **(tr.đ)** |
|  |  |  |  |  | **(con)** |  | **(con)** | **(con)** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **(tr.đ)** |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | | 17 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | …………. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | …………. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | …………. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **(CHI TIẾT THEO** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **ĐỊA PHƯƠNG)** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** *UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử**dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.*

*….., ngày ….. tháng ….. năm …..*

**Chủ tịch UBND …………..**

(Ký tên đóng dấu)

**MẪU số 5:**

**ỦY BAN NHÂN DÂN ………………………**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN)**

**HỖ TRỢ SẢN XUẤT MUỐI ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI DỊCH BỆNH**

(Từ ngày.... tháng.... năm.... đến ngày.... tháng.... năm....)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **TỔNG HỢP THIỆT HẠI** | | |  | **KINH PHÍ HỖ TRỢ** | |
|  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Địa phương (tỉnh, huyện, xã)** |  | **Diện tích sản xuất** | **Diện tích sản xuất** |  | **Trong đó** | |
| **Tổng giá trị thiệt** | **muối bị thiệt hại** | **muối bị thiệt hại từ** | **Tổng NSNN hỗ** |  |  |
|  |  |
|  |  | **hại (tr.đ)** | **trên 70%** | **30% - 70%** | **trợ (tr.đ)** | **NSTW hỗ trợ** | **NSĐP đảm bảo** |
|  |  |  | **(ha)** | **(ha)** |  | **(tr.đ)** | **(tr.đ)** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | ………………… |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | ………………… |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ………………… |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | (CHI TIẾT THEO ĐỊA |  |  |  |  |  |  |
|  | PHƯƠNG) |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** *UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử**dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.*

*….., ngày ….. tháng ….. năm …..*

**Chủ tịch UBND …………..**

(Ký tên đóng dấu)

**Mẫu số 6**

**ỦY BAN NHÂN DÂN ……………**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ**

**ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÙNG BỊ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH (ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Đơn vị: Triệu đồng | |
|  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  | **Trong đó:** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Địa phƣơng (tỉnh,** | **Tổng số tiền hỗ** |  |  |  |  |  |  |  | **Ghi chú** | |
| **huyện, xã)** | **trợ** | **Giống cây** |  | **Giống thủy,** |  | **Giống vật** | **Sản xuất** |  |  |  |
|  | **Lâm nghiệp** |  | **Quyết định hỗ trợ kinh phí (Số** | | |
|  |  |  | **trồng** |  | **hải sản** |  | **nuôi** | **muối** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | **QĐ, ngày, tháng, năm)** | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | | 8 | 9 | 10 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. …………………
2. …………………
3. …………………

(CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƢƠNG)

**Ghi chú:** *UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử**dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.*

**3. Lĩnh vực Thủy lợi**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên thủ tục** | **Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khắc của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)** |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Nộp hồ sơ:  Tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ gửi hồ sơ đến UBND cấp xã để thực hiện xem xét thanh toán, giải ngân.  Bước 2: Đối với hồ sơ chưa đầy đủ hợp lệ, UBND cấp xã đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hoặc từ chối thực hiện nếu hồ sơ không hợp lệ.  Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt  UBND cấp xã thanh toán nguồn vốn hỗ trợ cho người đề nghị hỗ trợ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. |
| **Cách thức thực hiện** | Hồ sơ gửi bằng hình thức sau: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện. Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ số gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu; |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | ***1) Thành phần hồ sơ, bao gồm:***  - Đơn đề nghị hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018;  - Hồ sơ được phê duyệt;  - Biên bản nghiệm thu giai đoạn hoặc nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.  ***2) Số lượng hồ sơ: 1 (bộ).*** |
| Thời hạn giải quyết | 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. |
| - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) | + Tổ chức.  + Cá nhân. |
| Cơ quan thực hiện TTHC | Ủy ban nhân dân cấp xã |
| Kết quả của việc thực hiện TTHC | Thanh toán giải ngân vốn hỗ trợ |
| Lệ phí | Không. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai | - Đơn đề nghị về việc hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (có mẫu kèm theo Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018). |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC | - Đối với Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước:  + Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã;  + Đảm bảo cấp nước, tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp cho tối thiểu 3 thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở; được tất cả các thành viên hưởng lợi đồng thuận đóng góp phần kinh phí còn lại; tổ chức thủy lợi cơ sở tự quản lý, khai thác công trình sau đầu tư.  - Hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:  + Đối với cá nhân: Quy mô khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; việc hỗ trợ cho cá nhân được thông qua tổ chức thủy lợi cơ sở.  + Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở: Quy mô khu tưới phải đạt từ 02 ha trở lên và phải có hợp đồng liên kết với hộ gia đình hoặc cá nhân trực tiếp sản xuất;  + Hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước tưới phục vụ các loại cây trồng là cây trồng chủ lực của quốc gia, địa phương, có lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền. |
| Căn cứ pháp lý của TTHC | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017  - Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5 /2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. |

1. **Lĩnh vực Trồng trọt**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên thủ tục** | **Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa** |
| Trình tự thực hiện | - Bước 1: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng đất trồng lúa hợp pháp có nhu cầu chuyển đổi sang trồng cây hàng năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản; hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng đất trồng lúa hợp pháp có nhu cầu chuyển sang trồng cây lâu năm gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.  Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ  - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.  - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.  - Bước 3: Trường hợp bản đăng ký chuyển đổi không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung bản đăng ký.  - Bước 4: Trường hợp bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong thời gian 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có ý kiến “Đồng ý cho chuyển đổi”, đóng dấu vào bản đăng ký, vào sổ theo dõi và gửi lại cho người sử dụng đất. Trường hợp không đồng ý, Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản theo Mẫu số 05.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác. |
| **Cách thức thực hiện** | + Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích.  + Qua môi trường mạng. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | ***a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:***  - Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo Mẫu số 04.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.  ***b) Số lượng hồ sơ: 1 (bộ).*** |
| Thời hạn giải quyết | Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp*.* |
| - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) | + Tổ chức.  + Cá nhân. |
| Cơ quan thực hiện TTHC | Ủy ban nhân dân cấp xã |
| Kết quả của việc thực hiện TTHC | Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã vào Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa. |
| Lệ phí | Không quy định |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai | - Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo Mẫu số 04.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019.  - Trường hợp không đồng ý, Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản theo Mẫu số 05.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC | Người sử dụng đất được chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thuỷ sản nhưng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:  - Có Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của cấp có thẩm quyền phê duyệt;  - Không làm mất đi các điều kiện để trồng lúa trở lại; không làm biến dạng mặt bằng, không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa;  - Trường hợp chuyển trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, được sử dụng tối đa 20% diện tích đất trồng lúa để hạ thấp mặt bằng nuôi trồng thủy sản với độ sâu không quá 120 cen-ti-mét so với mặt ruộng. |
| Căn cứ pháp lý của TTHC | - Điều 56 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.  - Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác. |

**PHỤ LỤC 1**

MẪU ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ)*

Mẫu số 04.CĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------------**

*.... ngày ... tháng ... năm...*

**BẢN ĐĂNG KÝ**

**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn): …………………

1. Tên tổ chức hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình: ...

2. Chức vụ người đại diện tổ chức: ........................................................................................

3. Số CMND/Thẻ căn cước .................. Ngày cấp: ........... Nơi cấp ...............

Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (tổ chức) ......... Ngày cấp: .... Nơi cấp ..........

4. Địa chỉ: ....................................... số điện thoại: ........................................

5. Diện tích chuyển đổi ... (m2, ha), thuộc thửa đất số ..., tờ bản đồ số ……….khu vực, cánh đồng …………………………………………………

6. Mục đích

a) Trồng cây hàng năm:

- Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: tên cây trồng .......... , vụ ......................

- Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: tên cây trồng ..... , vụ ......................

- Chuyển đổi từ đất lúa nương: tên cây trồng ............................................

b) Trồng cây lâu năm:

- Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: tên cây trồng .......... , năm ...................

- Chuyển đổi từ đất 2 – 3 vụ lúa/năm: tên cây trồng .... , năm ...................

- Chuyển đổi từ đất lúa nương: tên cây trồng ............ , năm ......................

c) Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản:

- Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: Loại thủy sản ......... . năm ............ .. ..

- Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: Loại thủy sản .... , năm ...................

7. Cam kết thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi của địa phương; trường hợp làm hư hỏng hệ thống giao thông thủy lợi, giao thông nội đồng sẽ có biện pháp khắc phục kịp thời và bồi thường nếu ảnh hưởng xấu tới sản xuất lúa của các hộ ở khu vực liền kề; thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa./.

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND CẤP XÃ TIẾP NHẬN** *(Ký, họ tên và đóng dấu)* | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN** *(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))* |

**PHỤ LỤC II**

MẪU THÔNG BÁO KHÔNG TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ)*

**Mẫu số 05.CĐ**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** **(Cấp xã, phường, thị trấn) -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: ………… | *..., ngày ... tháng ... năm….* |

**THÔNG BÁO**

**Về việc không tiếp nhận**

**Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa**

Căn cứ quy định tại Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) ........ thông báo:

Không tiếp nhận đơn đăng ký chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa của ……………..(họ, tên người đại diện của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, tổ chức);

Địa chỉ …………………………………………………………………….

Lý do không tiếp nhận ...............................................................................

Yêu cầu ông/bà/tổ chức ................... thực hiện Thông báo này và các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Người sử dụng đất; - Lưu: VT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ** *(Ký, họ tên và đóng dấu)* |

**5. Lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên thủ tục** | **Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích** |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Nộp hồ sơ  Tổ chức, cá nhân sau khi thực hiện thỏa thuận, ký Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích với Bên cung cấp, nộp hồ sơ tới Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét xác nhận hợp đồng  Bước 2: Kiểm tra xem xét xác nhận Hợp đồng  Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn gen ngoài tự nhiên hoặc nơi đăng ký trụ sở của Bên cung cấp có trách nhiệm xác nhận Hợp đồng do tổ chức, cá nhân đề nghị.  Việc xác nhận Hợp đồng được thực hiện đối với các trường hợp sau:  - Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen;  - Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích khi có nhu cầu thay đổi mục đích tiếp cận nguồn gen;  - Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích đối với trường hợp chuyển giao nguồn gen, dẫn xuất của nguồn gen kèm theo việc thay đổi mục đích sử dụng đã được quy định tại Giấy phép tiếp cận nguồn gen hoặc khi có nhu cầu thay đổi mục đích tiếp cận. |
| **Cách thức thực hiện** | Không quy định |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | ***a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:***  - Bản sao văn bản xác nhận đăng ký tiếp cận nguồn gen được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp;  - Hợp đồng đã ký giữa các bên liên quan;  - Xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân của người đề nghị xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích..  ***b) Số lượng hồ sơ: không quy định*** |
| Thời hạn giải quyết | Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ |
| - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) | Tổ chức, cá nhân sau khi thực hiện thỏa thuận, ký hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích với Bên cung cấp |
| Cơ quan thực hiện TTHC | Ủy ban nhân dân cấp xã |
| Kết quả của việc thực hiện TTHC | Xác nhận vào Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.; |
| Lệ phí | Không quy định |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai | Mẫu số 3: Mẫu hợp đồng tiếp cận nguồn gen và hia sẻ lợi ích ban hành kèm theo Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC | không |
| Căn cứ pháp lý của TTHC | Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội;  Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen. |

**Mẫu số 03**

**HỢP ĐỒNG TIẾP CẬN NGUỒN GEN VÀ CHIA SẺ LỢI ÍCH**

**(Số:……-……/Bên cung cấp – Bên tiếp cận)**

- Căn cứ Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen trong khuôn khổ Công ước Đa dạng sinh học;

- Căn cứ Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật đa dạng sinh học năm 2008;

- Căn cứ Nghị định số …/2017/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen;

- Căn cứ vào nhu cầu của (tên Bên cung cấp) và (tên Bên tiếp cận);

Hợp đồng này được lập ngày….tháng….năm….tại (địa điểm)…..

Giữa

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN CUNG CẤP NGUỒN GEN (Sau đây gọi là “Bên cung cấp”)

- Đối với tổ chức: Tên đầy đủ của tổ chức; số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động, ngày cấp, nơi cấp; số, ký hiệu của quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mặt nước nơi nguồn gen được tiếp cận, ngày cấp, nơi cấp; tên người đại diện của tổ chức; chức vụ; tên người đại diện liên lạc của tổ chức; địa chỉ liên hệ; điện thoại; fax; địa chỉ thư điện tử.

- Đối với cá nhân: Họ và tên; số thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp; số, ký hiệu của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mặt nước nơi nguồn gen được tiếp cận, ngày cấp, nơi cấp; địa chỉ liên hệ; điện thoại; fax; địa chỉ thư điện tử.

Và

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN TIẾP CẬN NGUỒN GEN (Sau đây gọi là “Bên tiếp cận”)

- Đối với tổ chức: Tên đầy đủ của tổ chức; số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập, ngày cấp, nơi cấp; tên người đại diện của tổ chức; chức vụ; tên người đại diện liên lạc của tổ chức; địa chỉ liên hệ; điện thoại; fax; địa chỉ thư điện tử.

- Đối với cá nhân:

+ Họ và tên; số thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp; địa chỉ liên hệ; điện thoại; fax; địa chỉ thư điện tử;

+ Thông tin chi tiết về tổ chức khoa học và công nghệ mà cá nhân là thành viên: Tên đầy đủ của tổ chức; số, ký hiệu của giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, ngày cấp, nơi cấp; tên người đại diện của tổ chức; chức vụ; địa chỉ liên hệ; điện thoại; fax.

(Trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân cùng hợp tác để thực hiện tiếp cận nguồn gen, các tổ chức, cá nhân này phải cung cấp đầy đủ các thông tin; tiến hành thỏa thuận, thống nhất các điều khoản và cùng ký Hợp đồng)

HAI BÊN CÙNG THỎA THUẬN NHƯ SAU:

Điều 1. Bên cung cấp và Bên tiếp cận thống nhất việc cung cấp và sử dụng nguồn gen với các thông tin cụ thể sau đây:

1. Nguồn gen: Tên thông thường, tên khác, tên khoa học.

2. Mẫu nguồn gen tiếp cận; cách thức, số lượng, khối lượng tiếp cận: Nêu rõ bao nhiêu mẫu vật, khối lượng, cá thể….

3. Mục đích tiếp cận nguồn gen: Ghi rõ mục đích là 1 trong 3 trường hợp: Nghiên cứu không vì mục đích thương mại; nghiên cứu vì mục đích thương mại hoặc phát triển sản phẩm thương mại.

4. Thời gian tiếp cận nguồn gen (bắt đầu, kết thúc): Thời hạn của Giấy phép tiếp cận nguồn gen tối đa không quá 03 năm.

5. Địa điểm tiếp cận nguồn gen.

6. Thông tin cụ thể của các bên dự kiến sử dụng nguồn gen và địa điểm thực hiện các hoạt động sử dụng nguồn gen.

7. Thông tin về dự kiến sử dụng tri thức truyền thống về nguồn gen (nếu có).

8. Thông tin về việc đưa nguồn gen ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

9. Các thỏa thuận khác.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo về Kế hoạch tiếp cận nguồn gen)

Điều 2. Chia sẻ lợi ích thu được từ việc sử dụng nguồn gen

Tùy từng trường hợp cụ thể, Bên cung cấp và Bên tiếp cận tiến hành thương thảo về hình thức, cách thức chia sẻ lợi ích phù hợp với quy định tại Điều 21, Điều 22 và Điều 23 Nghị định số ……/2017/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen và các quy định pháp luật khác có liên quan về chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

Điều 3. Nghĩa vụ của Bên tiếp cận

1. Đối với việc tiếp cận nguồn gen:

- Chỉ triển khai điều tra, thu thập nguồn gen theo Kế hoạch tiếp cận nguồn gen sau khi có Giấy phép tiếp cận nguồn gen do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

- Tiếp cận nguồn gen theo quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này.

2. Đối với việc sử dụng nguồn gen:

- Chỉ được sử dụng nguồn gen theo mục đích tiếp cận nguồn gen đã được quy định tại Hợp đồng này;

- Đối với việc phát triển sản phẩm thương mại, phải định kỳ thông tin, báo cáo với Bên cung cấp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định về tình hình sử dụng nguồn gen, thông tin về doanh thu từ việc sử dụng và thương mại hóa sản phẩm từ nguồn gen.

3. Thay đổi mục đích tiếp cận, sử dụng nguồn gen: Việc thay đổi mục đích tiếp cận nguồn gen được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số ……/2017/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

4. Về quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả sáng tạo trên cơ sở tiếp cận nguồn gen:

- Bên tiếp cận đảm bảo cung cấp thông tin về nguồn gốc, xuất xứ nguồn gen của Bên cung cấp khi đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả sáng tạo trên cơ sở tiếp cận, sử dụng nguồn gen;

- Khi tiến hành thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả sáng tạo từ sử dụng nguồn gen được tiếp cận, Bên tiếp cận phải đảm bảo chia sẻ lợi ích theo Điều 2 của Hợp đồng này và đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số ……/2017/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

5. Chuyển giao nguồn gen đã được tiếp cận cho bên thứ ba: Thực hiện theo các quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số ……/2017/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

6. Nghĩa vụ chia sẻ lợi ích: Thực hiện chia sẻ lợi ích quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

7. Chế độ thông tin, báo cáo: Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen và các quy định của pháp luật về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.

8. Thanh toán cho Bên cung cấp và các bên liên quan thù lao, chi phí, các khoản phí, lệ phí, thuế theo quy định.

9. Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận giữa các bên.

Điều 4. Nghĩa vụ của Bên cung cấp

1. Phối hợp với Bên tiếp cận trong quá trình đề nghị cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen khi có yêu cầu.

2. Cung cấp cho Bên tiếp cận các nguồn gen theo quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này.

3. Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận giữa các bên.

Điều 5. Phương thức giải quyết tranh chấp

Các tranh chấp, khiếu nại liên quan đến việc tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Chế độ sổ sách kế toán

Bên tiếp cận có trách nhiệm duy trì và cập nhật chính xác, đầy đủ sổ sách kế toán và báo cáo liên quan đến Hợp đồng này, bao gồm:

1. Các giao dịch được thực hiện.

2. Báo cáo riêng rẽ về các biên lai, hóa đơn.

3. Các sổ sách kế toán có thể được tiếp cận và kiểm tra, tất cả được lập theo tiêu chuẩn kế toán chung.

4. Các báo cáo, sổ sách ghi chép về doanh thu có được từ việc khai thác sử dụng nguồn gen được tiếp cận để đảm bảo các khoản thanh toán được chính xác.

5. Bên tiếp cận phải lưu sổ sách kế toán, báo cáo liên quan đến các mẫu vật trong vòng …. năm kể từ ngày hết hạn hoặc chấm dứt Hợp đồng này. Điều khoản này vẫn duy trì ngay cả khi Hợp đồng hết hạn hoặc chấm dứt trước thời hạn.

6. Các thỏa thuận khác.

Ngoài các nội dung nêu trên, tùy theo từng trường hợp cụ thể, các bên có thể thỏa thuận về những nội dung sau đây:

- Thuế, phí, lệ phí.

- Thỏa thuận về bảo mật thông tin phù hợp với quy định pháp luật.

- Bảo hiểm.

- Tiếp cận hồ sơ, sổ sách.

- Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng.

- Chấm dứt và thanh lý Hợp đồng.

- Các trường hợp bất khả kháng.

- Các nội dung khác có liên quan.

Hợp đồng này được lập thành …bản chính (mỗi bản chính gồm ……. tờ, ....trang). Mỗi bên giữ … bản, 01 bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

|  |  |
| --- | --- |
| BÊN CUNG CẤP  (Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo  chức danh và đóng dấu nếu có) | BÊN TIẾP CẬN  (Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo  chức danh và đóng dấu nếu có) |

Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích giữa ... (Bên tiếp cận)... và.... (Bên cung cấp) ... tại ...(địa bàn nơi tiếp cận nguồn gen hoặc địa điểm đăng ký trụ sở của Bên cung cấp).

Lưu tại Ủy ban nhân dân ...(cấp xã)... 01 (một) bản chính.

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh và đóng dấu)

KẾ HOẠCH TIẾP CẬN NGUỒN GEN

(Phụ lục kèm theo Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích)

1. Thông tin chung về nguồn gen tiếp cận

- Tên nguồn gen (tên thông thường, tên khoa học, tên khác).

- Mẫu nguồn gen.

- Số lượng/khối lượng nguồn gen tiếp cận; (nêu rõ bao nhiêu mẫu vật, trọng lượng, cá thể…).

- Mục đích tiếp cận nguồn gen.

- Thời gian tiếp cận (bắt đầu, kết thúc): Thời hạn của Giấy phép tiếp cận nguồn gen tối đa không quá 03 năm.

- Địa điểm tiếp cận.

Tiếp cận ngoài tự nhiên:

+ Vị trí khu vực tiếp cận: Nêu rõ lô, khoảnh, tiểu khu đối với rừng và tọa độ địa lý đối với các hệ sinh thái khác;

+ Ranh giới: Mô tả rõ ranh giới tự nhiên, kèm sơ đồ, bản đồ khu tiếp cận tỷ lệ nhỏ nhất là 1:10.000;

+ Diện tích khu vực tiếp cận;

+ Hiện trạng hệ sinh thái, khu hệ động vật, thực vật tại khu vực tiếp cận.

Tiếp cận tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, bộ sưu tập:

Thông tin về nguồn gen dự kiến tiếp cận được lưu giữ tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, bộ sưu tập (thời gian, địa điểm đã thu thập nguồn gen).

2. Phương án tiếp cận

- Cách thức tiếp cận và phương pháp tiến hành (phương tiện, công cụ tiếp cận, sử dụng, kỳ/đợt thu mẫu).

- Tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia thực hiện điều tra, thu thập nguồn gen (ghi rõ tên, địa chỉ và đầu mối liên hệ....).

3. Đánh giá tác động của việc tiếp cận nguồn gen đến đa dạng sinh học, kinh tế và xã hội

- Dự báo các tác động có thể gây ảnh hưởng đến đa dạng sinh học, hệ sinh thái nơi tiếp cận, kinh tế - xã hội.

- Đề xuất giải pháp nhằm ngăn chặn, giảm thiểu các tác động nêu trên.

4. Kế hoạch sử dụng nguồn gen

- Mục đích và kết quả dự kiến của việc sử dụng nguồn gen.

- Việc sử dụng tri thức truyền thống kết hợp với các nguồn gen trong việc sử dụng các nguồn tài nguyên di truyền, bao gồm cả việc xác định các đặc tính, công dụng và lợi ích của nguồn gen (nếu có, mô tả những tri thức truyền thống kết hợp với các nguồn gen và xác định các cộng đồng và cá nhân cung cấp các tri thức truyền thống nếu có sự khác biệt so với các nhà cung cấp các nguồn gen này).

- Tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia thực hiện nghiên cứu, phát triển sản phẩm thương mại từ nguồn gen, dẫn xuất của nguồn gen (ghi rõ tên, địa chỉ và đầu mối liên hệ....).

- Địa điểm tiến hành nghiên cứu, phát triển sản phẩm thương mại từ nguồn gen, dẫn xuất của nguồn gen.

- Hoạt động phát sinh dự kiến (nếu có):

+ Đưa nguồn gen ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam (chi tiết số lượng/khối lượng nguồn gen và số lần đưa nguồn gen ra nước ngoài);

+ Chuyển giao nguồn gen cho bên thứ ba mà không làm thay đổi mục đích sử dụng.

(Kèm theo thông tin về tổ chức, cá nhân tiếp nhận nguồn gen, thời điểm đưa nguồn gen được tiếp cận ra nước ngoài; hoạt động sử dụng dự kiến).

5. Cam kết chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen

(Hình thức, cách thức và việc thực hiện chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen được thống nhất trong Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích giữa Bên tiếp cận và Bên cung cấp)

**D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA CƠ QUAN KHÁC**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. **Tên thủ tục** | **Phê duyệt hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu** |
| Trình tự thực hiện | Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ:  Bên mời thầu (Ban quản lý dự án của Chủ đầu tư hoặc đơn vị quản lý dự án hoặc tổ chức tư vấn do chủ đầu tư thuê) nộp hồ sơ trình duyệt đến Bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.  Bước 2. Thẩm định hồ sơ.  Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình, Chủ đầu tư giao một tổ chức, cá nhân thuộc cơ quan mình hoặc lựa chọn một tổ chức tư vấn có đủ năng lực thực hiện thẩm định HSMT, HSYC, HSMST, HSMQT trước khi phê duyệt.  Đơn vị thẩm định lập cáo cáo thẩm định và dự thảo quyết định phê duyệt các hồ sơ trên trình chủ đầu tư.  Bước 3. Phê duyệt.  Trong thời hạn không quá 10 kể từ ngày nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt, chủ đầu tư phê duyệt HSMT, HSYC, HSMST, HSMQT.  Bước 4. Trả kết quả bằng hình thức trả trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện. |
| **Cách thức thực hiện** | Chủ đầu tư tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp bộ phận một cửa hoặc gửi theo đường bưu điện. |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | ***1) Thành phần hồ sơ, bao gồm:***  a) Tờ trình đề nghị xin phê duyệt HSMT, HSYC, HSMST, HSMQT (bản chính);  b) Dự thảo HSMT, HSYC, HSMST, HSMQT;  c) Bản sao các tài liệu quyết định phê duyệt dự án, dự toán mua sắm, quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;  d) Tài liệu có liên quan khác.  ***2) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ).*** |
| Thời hạn giải quyết | không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ. |
| - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) | + Tổ chức.  + Cá nhân. |
| Cơ quan thực hiện TTHC | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ đầu tư  b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: tổ chức, cá nhân thuộc chủ đầu tư hoặc một tổ chức tư vấn có đủ năng lực được chủ đầu tư lựa chọn. |
| Kết quả của việc thực hiện TTHC | Quyết định phê duyệt HSMT, HSYC, HSMST, HSMQT. |
| Lệ phí | a) Chi phí thẩm định HSMQT, HSMST bằng 0.03% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng.  b) Chi phí thẩm định HSMT, HSYC bằng 0.1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai | Theo Mẫu số 01, 02, 03 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC | Có thể áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn (việc áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn do người có thẩm quyền quyết định và phải được ghi rõ trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu) nhằm lựa chọn nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm theo yêu cầu của gói thầu để mời tham gia đấu thầu gói thầu, để lựa chọn danh sách ngắn chủ đầu tư phát hành:  - HSMST đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp hỗn hợp theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp hỗn hợp theo hai giai đoạn một túi hồ sơ và hai túi hồ sơ  - HSMQT đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn. |
| Căn cứ pháp lý của TTHC | Điều 12 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;  Khoản 2, 3 Điều 9, khoản 1, 2, 3, 4 Điều 105 Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014;  Thông tư số 19/TT-BKHĐT ngày 27/11/2015;  Điều 6 Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công tác đấu thầu các dự án do Bộ quản lý. |

|  |  |
| --- | --- |
| 2**. Tên thủ tục** | **Phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu** |
| Trình tự thực hiện | Bước 1. Tiếp nhận hồ sơ.  Bên mời thầu (Ban quản lý dự án của Chủ đầu tư hoặc đơn vị quản lý dự án hoặc tổ chức tư vấn do chủ đầu tư thuê) nộp hồ sơ trình duyệt đến Bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.  Bước 2. Thẩm định hồ sơ.  Chủ đầu tư giao một tổ chức, cá nhân thuộc cơ quan mình hoặc lựa chọn một tổ chức tư vấn có đủ năng lực thực hiện thẩm định:  - Đánh giá HSQT, HSDST trong thời gian không quá 20 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu trong nước, không quá 30 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu quốc tế;  - Đánh giá HSĐX trong thời gian không quá 30 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu trong nước, không quá 40 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu quốc tế;  - Đánh giá HSDT trong thời gian không quá 45 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu trong nước, không quá 60 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu quốc tế;  Đơn vị thẩm định lập cáo cáo thẩm định và dự thảo quyết định phê duyệt các hồ sơ trên trình chủ đầu tư phê duyệt.  Bước 3. Phê duyệt.  Trong thời hạn không quá 10 kể từ ngày nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt, chủ đầu tư phê duyệt các hồ sơ trên.  Bước 4. Trả kết quả: bằng hình thức trả trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện |
| **Cách thức thực hiện** | Chủ đầu tư tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc gửi theo đường bưu điện |
| Thành phần, số lượng hồ sơ | ***1) Thành phần hồ sơ, bao gồm:***  a) Thẩm định kết quả đánh giá HSQT, HSDST:  - Tờ trình xin phê duyệt kết quả đánh giá HSQT, HSDST của bên mời thầu trong đó phải nêu rõ ý kiến của bên mời thầu đối với các kiến nghị, đề xuất của tổ chuyên gia (bản chính);  - Báo cáo kết quả đánh giá HSQT, HSDST của tổ chuyên gia (bản chính);  - Bản chụp các hồ sơ tài liệu: HSMQT, HSMST, biên bản đóng thầu, mở thầu, HSQT, HSDST của các nhà thầu và các tài liệu có liên quan.  b) Thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật:  - Tờ trình xin phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của bên mời thầu trong đó phải nêu rõ ý kiến của bên mời thầu đối với các kiến nghị, đề xuất của tổ chuyên gia (bản chính);  - Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của tổ chuyên gia (bản chính);  - Bản chụp các hồ sơ tài liệu: HSMT, hồ sơ yêu cầu (HSYC), biên bản đóng thầu, mở thầu, hồ sơ đề xuất kỹ thuật của các nhà thầu và các tài liệu có liên quan.  c) Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:  - Tờ trình xin phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của bên mời thầu trong đó phải nêu rõ ý kiến của bên mời thầu đối với các kiến nghị, đề xuất của tổ chuyên gia (bản chính);  - Báo cáo đánh giá HSDT, hồ sơ đề xuất (HSĐX) của tổ chuyên gia (bản chính);  - Biên bản thương thảo hợp đồng;  - Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: HSMT, HSYC, biên bản đóng thầu, mở thầu, HSDT, HSĐX của các nhà thầu và các tài liệu liên quan khác; trường hợp đã tiến hành thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật thì chỉ gửi biên bản mở HSĐX về tài chính và bản chụp HSĐX về tài chính của các nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.  ***2) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ).*** |
| Thời hạn giải quyết | Kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ:  - Kết quả đánh giá HSQT, HSDST trong thời gian không quá 30 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu trong nước, không quá 40 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu quốc tế;  - Kết quả đánh giá HSĐX trong thời gian không quá 40 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu trong nước, không quá 50 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu quốc tế;  - Kết quả đánh giá HSDT trong thời gian không quá 55 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu trong nước, không quá 70 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu quốc tế. |
| - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) | + Tổ chức.  + Cá nhân. |
| Cơ quan thực hiện TTHC | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ đầu tư.  b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân được chủ đầu tư giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn một tổ chức tư vấn có đủ năng lực. |
| Kết quả của việc thực hiện TTHC | Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá HSQT, HSDST, HSĐX, HSDT.  . |
| Lệ phí | a) Chi phí đánh giá HSQT, HSDST bằng 0.05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng.  b) Chi phí đánh giá HSDT, HSĐX bằng 0.1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng.  c) Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng. |
| Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai | Theo Mẫu số 04, 05, 06 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. |
| Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC | a) Đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ chỉ tiến hành thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu  b) Đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ phải thẩm định danh sách nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi phê duyệt.  c) Đối với gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ không tiến hành thẩm định trong giai đoạn một, việc thẩm định trong giai đoạn hai thực hiện như đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.  d) Đối với gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ, giai đoạn một chỉ tiến hành thẩm định danh sách nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật, việc thẩm định trong giai đoạn hai thực hiện như đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ và tương ứng với những nội dung được hiệu chỉnh về kỹ thuật so với giai đoạn một.  đ) Kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu phải được thẩm định trước khi phê duyệt. |
| Căn cứ pháp lý của TTHC | Điều 12 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;  Điều 9, 11, 14, 20, 26, 31, 36, 41, 43, 45, 46, 48, 50, 512, 55, 56, 58, 59, 60, 62 106 Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014;  Thông tư số 19/TT-BKHĐT ngày 27/11/2015;  Điều 7 Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công tác đấu thầu các dự án do Bộ quản lý. |